



**Công ty Cổ phần Thủy điện
A Vương**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp

3303070337

ngày 20 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4000478435 ngày 8 tháng 5 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trâm	Chủ tịch
Ông Cao Huy Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Oánh	Thành viên
Ông Đoàn Ngọc Nam	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thiện	Trưởng ban
Ông Phan Công Tuyến	Thành viên
Ông Nguyễn Phước Lễ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Cao Huy Bảo	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Xuân Thế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Phúc	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ,
Huyện Nam Giang,
Tỉnh Quảng Nam,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo của Ban Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi, Cao Huy Bảo, Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương, phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 12 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng lưu ý tới: Thuyết minh 3(i) trong báo cáo tài chính đề cập việc Công ty ghi nhận chi phí phát sinh và số dư của các công trình sửa chữa lớn theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp nhận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và hướng dẫn kế toán cho Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (gọi chung là "Chế độ Kế toán EVN"). Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN, chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang" đối ứng với tài khoản "Chi phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" ("VAS 18") mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh 3(i) của báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi thực hiện cuộc kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 44. Thông tin bổ sung tại trang 45 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính và không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về thông tin này.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00188-20-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0436-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		153.291.567.457	345.914.876.383
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	101.141.438.178	186.800.042.412
Tiền	111		2.150.692.140	1.545.135.521
Các khoản tương đương tiền	112		98.990.746.038	185.254.906.891
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.000.000.000	100.240.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	100.240.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.207.520.583	47.893.026.198
Phải thu của khách hàng	131	7	28.520.596.166	41.352.285.553
Trả trước cho người bán	132		3.837.897.344	3.695.170.204
Phải thu khác	136		1.201.550.466	3.198.093.834
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(352.523.393)	(352.523.393)
Hàng tồn kho	140		9.037.091.940	9.790.971.466
Hàng tồn kho	141	8	9.037.091.940	9.790.971.466
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.905.516.756	1.190.836.307
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.905.516.756	287.254.874
Thuế phải thu Nhà nước	153	15(b)	-	903.581.433
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.254.387.671.463	1.343.507.874.441
Tài sản cố định	220		1.170.962.413.406	1.242.240.245.072
Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.088.939.480.923	1.160.287.470.260
Nguyên giá	222		3.279.332.153.765	3.294.850.959.196
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.190.392.672.842)	(2.134.563.488.936)
Tài sản cố định vô hình	227	10	82.022.932.483	81.952.774.812
Nguyên giá	228		82.661.382.235	82.503.102.235
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(638.449.752)	(550.327.423)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.489.072.317	16.965.430.814
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	7.489.072.317	16.965.430.814
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	66.164.503.765	72.901.519.149
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		79.800.000.000	79.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.635.496.235)	(6.898.480.851)
Tài sản dài hạn khác	260		9.771.681.975	11.400.679.406
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13	9.771.681.975	11.400.679.406
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.407.679.238.920	1.689.422.750.824

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		181.882.585.928	371.182.884.232
Nợ ngắn hạn	310		181.882.585.928	313.607.520.112
Phải trả người bán	311	14	5.977.059.413	17.936.322.534
Người mua trả tiền trước	312		1.937.825.812	2.148.916.310
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15(a)	7.332.991.760	3.145.523.675
Phải trả người lao động	314		11.505.636.326	15.503.067.659
Chi phí phải trả	315	16	7.236.018.970	16.594.790.043
Phải trả khác	319	17	6.656.384.048	49.040.472.574
Vay ngắn hạn	320	18	132.969.864.120	200.500.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		286.032.303	81.562.800
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	7.980.773.176	8.656.864.517
Nợ dài hạn	330		-	57.575.364.120
Vay dài hạn	338	18	-	57.469.864.120
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	105.500.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.225.796.652.992	1.318.239.866.592
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.225.796.652.992	1.318.239.866.592
Vốn cổ phần	411	21	750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.520.520.000	750.520.520.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.970.201.097	28.811.921.097
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	41.787.735.863	29.882.450.295
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		404.518.196.032	509.024.975.200
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		374.599.311.249	347.015.177.280
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		29.918.884.783	162.009.797.920
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.407.679.238.920	1.689.422.750.824

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:


 Võ Thị Lan Anh
 Kế toán viên

Người duyệt:


 Nguyễn Đình Phúc
 Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	302.409.131.880	654.746.573.093
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	225.230.192.513	427.105.854.275
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		77.178.939.367	227.640.718.818
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9.700.905.784	16.774.364.365
Chi phí tài chính	22	28	26.136.442.705	38.510.786.482
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.388.802.071	38.123.495.577
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	28.228.337.124	33.119.153.764
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		32.515.065.322	172.785.142.937
Thu nhập khác	31		515.854.340	467.580.585
Chi phí khác	32		858.663.506	1
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(342.809.166)	467.580.584
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.172.256.156	173.252.723.521
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.253.371.373	11.242.925.601
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		29.918.884.783	162.009.797.920
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	399	2.159

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	32.172.256.156	173.252.723.521
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	82.055.910.272	263.238.155.837
Các khoản dự phòng	03	6.835.984.887	(22.815.964)
Lãi tiền gửi	05	(9.688.386.784)	(16.774.364.365)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(132.222.999)	-
Chi phí lãi vay	06	19.388.802.071	38.123.495.577
Xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	07	854.629.091	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	131.486.972.694	457.817.194.606
Biến động các khoản phải thu	09	14.167.925.153	44.866.757.940
Biến động hàng tồn kho	10	2.382.876.957	(3.057.568.758)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(87.973.587.819)	(394.758.757.905)
Biến động chi phí trả trước	12	(4.618.261.882)	39.391.917
		55.445.925.103	104.907.017.800
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.502.408.562)	(20.889.401.912)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.165.391.773)	(19.637.357.176)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	63.120.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.301.128.512)	(9.222.833.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.540.116.256	55.157.425.337
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(11.000.181.818)	(648.906.908)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	132.222.999	-
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	-	(100.240.000.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24	95.240.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	11.109.548.679	15.821.956.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	95.481.589.860	(85.066.950.416)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	30.000.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(130.000.000.000)	-
Tiền trả cổ tức	36	(112.680.310.350)	(82.542.737.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(212.680.310.350)	(82.542.737.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(85.658.604.234)	(112.452.262.479)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	186.800.042.412	299.252.304.891
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)	70	101.141.438.178	186.800.042.412

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 8 tháng 1 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là AVC.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 156 nhân viên (1/1/2019: 159 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CDKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (“Chế độ Kế toán EVN”). Những khác biệt giữa Chế độ Kế toán EVN so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được trình bày trong Thuyết minh 3(i).

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với dịch vụ dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	9 - 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
▪ tài sản khác	4 - 10 năm

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo Chế độ Kế toán EVN, chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” đối ứng với tài khoản “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Đối với trường hợp sửa chữa lớn tài sản cố định, điều kiện này không được thỏa mãn.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chi phí phát sinh và số dư của các công trình sửa chữa lớn theo VAS 18 thì các tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” và “Chi phí phải trả” trên Bảng Cân đối Kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ cùng giảm một khoản là 7.156.168.317 VND (1/1/2019: các tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” và “Chi phí phải trả” giảm cùng một khoản là 15.777.897.723 VND) (Thuyết minh 11 và Thuyết minh 16).

Chi phí sửa chữa lớn phải trả phản ánh giá trị các công trình sửa chữa lớn đã thực hiện trong năm nhưng chưa được quyết toán (Thuyết minh 11 và Thuyết minh 16).

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và kinh doanh các dịch vụ liên quan đến lĩnh vực điện (“kinh doanh dịch vụ”). Hoạt động kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động kinh doanh của Công ty, theo đó, thông tin doanh thu và chi phí bộ phận kinh doanh dịch vụ chỉ bao gồm thông tin doanh thu dịch vụ và chi phí dịch vụ được trình bày tại các Thuyết minh 25 và 26. Các thông tin doanh thu và chi phí còn lại được trình bày từ Thuyết minh 25 đến Thuyết minh 29 và thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	24.986.997	54.294.841
Tiền gửi ngân hàng	2.125.705.143	1.490.840.680
Các khoản tương đương tiền	98.990.746.038	185.254.906.891
	101.141.438.178	186.800.042.412

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 4,5% đến 6,0% một năm (2018: 4,5% đến 6,5% một năm).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm 20 tỷ VND (1/1/2019: không) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho hợp đồng cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày gửi và thời gian còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất từ 6,0% đến 6,1% một năm (2018: 6,0% đến 6,5% một năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị ghi sổ là 5 tỷ VND (1/1/2019: 10 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho hợp đồng cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

7. Phải thu của khách hàng**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.165.163.163	29.370.653.008
Các khách hàng khác	15.355.433.003	11.981.632.545
	28.520.596.166	41.352.285.553

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.165.163.163	29.370.653.008
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	723.446.000	723.446.000
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung-TCT TTD QG	453.376.189	1.295.367.639
Công ty Thủy điện Sông Bung	191.615.247	8.708.530
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	160.160.000	-
Công ty Truyền tải điện 2	-	8.100.000

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	6.064.370.268	4.677.360.070
Công cụ, dụng cụ	5.920.200	-
Dịch vụ dở dang	2.966.801.472	5.113.611.396
	9.037.091.940	9.790.971.466

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.975.598.150.417	1.281.225.985.182	34.848.102.250	2.741.265.503	437.455.844	3.294.850.959.196
Tăng trong năm	-	10.807.180.000	-	34.721.818	-	10.841.901.818
Thanh lý trong năm	-	-	(828.303.500)	(43.091.685)	-	(871.395.185)
Xóa sổ trong năm	(25.346.412.064)	-	-	(142.900.000)	-	(25.489.312.064)
Số dư cuối năm	1.950.251.738.353	1.292.033.165.182	34.019.798.750	2.589.995.636	437.455.844	3.279.332.153.765
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	826.057.888.268	1.274.423.585.220	30.967.840.555	2.676.719.049	437.455.844	2.134.563.488.936
Khấu hao trong năm	77.755.728.350	2.455.748.974	1.961.763.609	16.650.222	-	82.189.891.155
Thanh lý trong năm	-	-	(828.303.500)	(43.091.685)	-	(871.395.185)
Xóa sổ trong năm	(25.346.412.064)	-	-	(142.900.000)	-	(25.489.312.064)
Số dư cuối năm	878.467.204.554	1.276.879.334.194	32.101.300.664	2.507.377.586	437.455.844	2.190.392.672.842
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.149.540.262.149	6.802.399.962	3.880.261.695	64.546.454	-	1.160.287.470.260
Số dư cuối năm	1.071.784.533.799	15.153.830.988	1.918.498.086	82.618.050	-	1.088.939.480.923

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 1.321 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 1.327 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Dự án A Vương đã được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay của Công ty có nguyên giá là 57 tỷ VND (1/1/2019: 57 tỷ VND (Thuyết minh 17)).

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	82.503.102.235	-	82.503.102.235
Tăng trong năm	-	158.280.000	158.280.000
Số dư cuối năm	82.503.102.235	158.280.000	82.661.382.235
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	550.327.423	-	550.327.423
Khấu hao trong năm	24.935.664	63.186.665	88.122.329
Số dư cuối năm	575.263.087	63.186.665	638.449.752
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	81.952.774.812	-	81.952.774.812
Số dư cuối năm	81.927.839.148	95.093.335	82.022.932.483

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	16.965.430.814	5.237.025.530
Tăng trong năm	19.988.477.591	11.728.405.284
Giá trị các công trình sửa chữa lớn được quyết toán	(28.610.206.997)	-
Xóa sổ trong năm	(854.629.091)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	7.489.072.317	16.965.430.814

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Sửa chữa lớn nhà máy Thủy điện A Vương (*)	7.156.168.317	15.777.897.723
Nhà máy vận hành quản lý A Vương	332.904.000	332.904.000
Dự án Công trình Thủy điện Đắk Pring 2	-	454.545.455
Thủy điện tích năng A Vương	-	400.083.636
	<hr/>	<hr/>
	7.489.072.317	16.965.430.814

(*) Chi phí sửa chữa lớn phải trả phản ánh giá trị các công trình sửa chữa lớn đã thực hiện trong năm nhưng chưa được quyết toán (Thuyết minh 3(i)).

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019		1/1/2019	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (*)	12,91%	79.800.000.000	(13.635.496.235)	12,91%
				Nguyên giá VND
				Dự phòng VND
				(6.898.480.851)

(*) Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 24 tháng 1 năm 2007. Hoạt động chính của công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong năm của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	6.898.480.851	6.511.189.946
Trích lập dự phòng trong năm	6.737.015.384	387.290.905
Số dư cuối năm	13.635.496.235	6.898.480.851

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công cụ và dụng cụ	9.771.681.975	11.400.679.406

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Phát triển Quảng Nam	2.627.703.996	5.134.418.304
Công ty TNHH Một Thành viên Tín An Phát	584.639.893	6.044.460.827
Các nhà cung cấp khác	2.764.715.524	6.757.443.403
	5.977.059.413	17.936.322.534

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	59.437.011	388.473.900
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) – công ty mẹ cấp cao nhất	-	276.741.918
Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên – công ty mẹ	-	38.937.168

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế phải nộp và phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/cần trừ trong năm VND	Chuyển từ thuế phải thu Nhà nước VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	31.273.047.726	(26.975.292.693)	(145.931.929)	4.151.823.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.253.371.373	(1.165.391.773)	(757.649.504)	330.330.096
Thuế thu nhập cá nhân	327.231.290	1.883.129.628	(2.203.028.078)	-	7.332.840
Thuế tài nguyên	1.986.886.605	29.147.934.119	(31.134.820.724)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	831.405.780	11.269.081.548	(9.256.981.608)	-	2.843.505.720
Thuế khác	-	10.899.304.008	(10.899.304.008)	-	-
	3.145.523.675	86.725.868.402	(81.634.818.884)	(903.581.433)	7.332.991.760

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã thu/cần trừ trong năm VND	Chuyển sang thuế phải trả Nhà nước VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	145.931.929	-	-	(145.931.929)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	757.649.504	-	-	(757.649.504)	-
	903.581.433	-	-	(903.581.433)	-

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí phải trả**

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn (*)	7.156.168.317	15.777.897.723
Chi phí lãi vay	-	737.041.667
Khác	79.850.653	79.850.653
	<hr/>	<hr/>
	7.236.018.970	16.594.790.043
	<hr/>	<hr/>

(*) Chi phí sửa chữa lớn phải trả phản ánh giá trị các công trình sửa chữa lớn đã thực hiện trong năm nhưng chưa được quyết toán (Thuyết minh 3(i)).

17. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải trả lãi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.550.032.399	46.670.716.601
Kinh phí công đoàn	27.890.952	27.978.169
Cổ tức phải trả	8.672.455	110.904.805
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	849.722.222
Các khoản phải trả khác	1.069.788.242	1.381.150.777
	<hr/>	<hr/>
	6.656.384.048	49.040.472.574
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả cho bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) – công ty mẹ cấp cao nhất	5.550.032.399	47.706.206.421
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả phi thương mại cho bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	257.969.864.120	645.851.011.919
Vay trong năm	30.000.000.000	-
Trả trong năm	(130.000.000.000)	-
Cần trừ nợ phải thu trong năm (Thuyết minh 35)	(25.000.000.000)	(387.881.147.799)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	132.969.864.120	257.969.864.120
	<hr/>	<hr/>
Trong đó:		
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	132.969.864.120	200.500.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	57.469.864.120
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2019	1/1/2019
			VND	VND
Khoản vay từ các bên liên quan				
▪ Tập đoàn điện lực Việt Nam				
- Khoản vay 1	VND	2019	-	25.000.000.000
- Khoản vay 2 (i)	VND	2020	57.469.864.120	57.469.864.120
▪ Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên (ii)	VND	2020	75.500.000.000	175.500.000.000
			<hr/>	<hr/>
			132.969.864.120	257.969.864.120
			<hr/>	<hr/>

- (i) Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ khoản vay (Thuyết minh 9), chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng tối đa 3,3% và phải hoàn trả sau 60 tháng kể từ ngày giải ngân, là ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa là 250 tỷ VND, chịu lãi suất năm là lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng quốc doanh cộng 0,5% và phải hoàn trả sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, là ngày 9 tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.656.864.517	7.384.902.979
Trích lập trong năm	9.784.020.383	10.716.898.125
Tiền khen thưởng từ các bên thứ ba	63.120.000	-
Khấu hao tài sản cố định trong năm	(222.103.212)	(222.103.212)
Sử dụng trong năm	(10.301.128.512)	(9.222.833.375)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	7.980.773.176	8.656.864.517

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	750.520.520.000	28.811.921.097	20.991.770.327	449.180.012.573	1.249.504.223.997
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	162.009.797.920	162.009.797.920
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(82.557.257.200)	(82.557.257.200)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(10.716.898.125)	(10.716.898.125)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 23)	-	-	8.890.679.968	(8.890.679.968)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	750.520.520.000	28.811.921.097	29.882.450.295	509.024.975.200	1.318.239.866.592
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	29.918.884.783	29.918.884.783
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(112.578.078.000)	(112.578.078.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(9.784.020.383)	(9.784.020.383)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 23)	-	-	12.063.565.568	(12.063.565.568)	-
Điều chuyển nguồn vốn	-	158.280.000	(158.280.000)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	750.520.520.000	28.970.201.097	41.787.735.863	404.518.196.032	1.225.796.652.992

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	75.052.052	750.520.520.000	75.052.052	750.520.520.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	750.520.520.000	75.052.052	750.520.520.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

22. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 là 113 tỷ VND, tương ứng 1.500 VND/cổ phiếu của Công ty (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 83 tỷ VND, tương ứng 1.100 VND/cổ phiếu).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Biến động trong năm của quỹ đầu tư phát triển như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	29.882.450.295	20.991.770.327
Tăng trong năm	11.905.285.568	8.890.679.968
Số dư cuối năm	41.787.735.863	29.882.450.295

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.185.408.000	1.128.960.000

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu bao gồm:

	2019	2018
	VND	VND
Bán điện	270.209.349.494	638.747.943.201
Cung cấp dịch vụ	32.199.782.386	15.998.629.892
	302.409.131.880	654.746.573.093

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2019	2018
	VND	VND
Bán điện	194.055.936.487	412.130.175.422
Cung cấp dịch vụ	31.174.256.026	14.975.678.853
	225.230.192.513	427.105.854.275

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	9.688.386.784	16.774.364.365
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.519.000	-
	<hr/>	<hr/>
	9.700.905.784	16.774.364.365

28. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	19.388.802.071	38.123.495.577
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.737.015.384	387.290.905
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.625.250	-
	<hr/>	<hr/>
	26.136.442.705	38.510.786.482

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	15.921.156.035	20.282.463.500
Chi phí khấu hao và phân bổ	141.738.000	371.396.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.626.945.206	3.709.768.528
Chi phí khác	7.538.497.883	8.755.524.904
	<hr/>	<hr/>
	28.228.337.124	33.119.153.764

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	4.323.333.084	4.907.923.817
Chi phí nhân công và nhân viên	54.740.661.051	57.407.969.969
Chi phí khấu hao và phân bổ	82.055.910.272	263.238.155.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.387.983.286	10.823.190.428
Chi phí khác	99.803.832.020	125.733.022.695

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	2.253.371.373	11.242.925.601

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.172.256.156	173.252.723.521
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	3.217.225.616	17.325.272.352
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	395.990.327	-
Ưu đãi thuế	(1.420.460.496)	(6.828.240.916)
Chi phí không được khấu trừ thuế	142.476.373	6.860.500
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(81.860.447)	739.033.665
	2.253.371.373	11.242.925.601

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm tính từ năm có doanh thu hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023) và 20% cho những năm tiếp theo.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2021). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% (2018: 20%).

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	29.918.884.783	162.009.797.920
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>29.918.884.783</u>	<u>162.009.797.920</u>

Công ty chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm trình bày là 75.052.052 cổ phiếu.

33. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền gửi ngân hàng, bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và các khoản tương đương tiền.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	101.116.451.181	186.745.747.571
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	5.000.000.000	100.240.000.000
Phải thu của khách hàng và phải thu khác – thuần	(ii)	29.369.623.239	44.197.855.994
		<hr/>	<hr/>
		135.486.074.420	331.183.603.565

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Phải thu của khách hàng và phải thu khác

Phải thu của khách hàng và phải thu khác của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối nhỏ.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi đã trích lập, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 1 tháng 1 năm 2019.

Không có biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán	5.977.059.413	5.977.059.413	5.977.059.413	-	-
Phải trả người lao động	11.505.636.326	11.505.636.326	11.505.636.326	-	-
Chi phí phải trả	79.850.653	79.850.653	79.850.653	-	-
Phải trả khác	6.656.384.048	6.656.384.048	6.656.384.048	-	-
Vay	132.969.864.120	143.248.378.929	143.248.378.929	-	-
	157.188.794.560	167.467.309.369	167.467.309.369	-	-
Ngày 1 tháng 1 năm 2019					
Phải trả người bán	17.936.322.534	17.936.322.534	17.936.322.534	-	-
Phải trả người lao động	15.503.067.659	15.503.067.659	15.503.067.659	-	-
Chi phí phải trả	816.892.320	816.892.320	816.892.320	-	-
Phải trả khác	49.040.472.574	49.040.472.574	49.040.472.574	-	-
Vay	257.969.864.120	284.328.793.259	213.454.083.333	10.723.876.645	60.150.833.281
	341.266.619.207	367.625.548.346	296.750.838.420	10.723.876.645	60.150.833.281

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng và các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Các khoản tương đương tiền	98.990.746.038	185.254.906.891
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	100.240.000.000
	103.990.746.038	285.494.906.891
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Tiền gửi ngân hàng	2.125.705.143	1.490.840.680
▪ Vay	(132.969.864.120)	(257.969.864.120)
	(130.844.158.977)	(256.479.023.440)

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.243 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty (2018: 2.437 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

		Giá trị ghi sổ	
		31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản tài chính			
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>			
▪ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(**)	66.164.503.765	72.901.519.149
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>			
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	(*)	101.141.438.178	186.800.042.412
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(*)	5.000.000.000	100.240.000.000
▪ Phải thu của khách hàng và phải thu khác - thuần	(*)	29.369.623.239	44.197.855.994
		201.675.565.182	404.139.417.555
Nợ phải trả tài chính			
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>			
▪ Phải trả người bán	(*)	(5.977.059.413)	(17.936.322.534)
▪ Phải trả người lao động	(*)	(11.505.636.326)	(15.503.067.659)
▪ Chi phí phải trả	(*)	(79.850.653)	(816.892.320)
▪ Phải trả khác	(*)	(6.656.384.048)	(49.040.472.574)
▪ Vay	(**)	(132.969.864.120)	(257.969.864.120)
		(157.188.794.560)	(341.266.619.207)

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng vì tính chất đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua điện	3.239.426.951	2.435.417.607
Trả nợ gốc vay trong năm	25.000.000.000	-
Chi phí lãi vay phát sinh trong năm	6.886.393.509	25.238.913.800
Công ty mẹ		
Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên		
Cổ tức	98.445.391.500	72.193.287.100
Trả nợ gốc vay trong năm	100.000.000.000	-
Chi phí lãi vay phát sinh trong năm	12.450.025.000	12.473.370.000
Thuê văn phòng	2.032.128.000	1.975.683.226
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán điện	270.209.349.494	638.747.943.201
Công ty Cổ phần thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi		
Cổ tức	3.868.603.500	2.882.159.452
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung		
Bán dịch vụ	382.740.750	1.524.854.841
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bung		
Bán dịch vụ	3.269.306.015	966.337.771
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Trị		
Bán dịch vụ	257.526.522	-
Công ty Thủy điện An Khê – Kanak		
Bán dịch vụ	378.835.152	241.258.428
Công ty Thủy điện Sông Tranh		
Bán dịch vụ	26.818.181	26.808.576
Công ty Thủy điện Bản Vẽ		
Bán dịch vụ	145.600.000	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung		
Bán dịch vụ	86.250.274	-
Mua dịch vụ	116.911.804	-

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Cổ tức	-	2.183.780.232
Tổng Công ty Phát điện 1		
Cổ tức	-	2.037.957.373
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng		
Bán dịch vụ	331.864.140	-
Cổ tức	-	1.018.386.401
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội		
Cổ tức	-	655.608.345
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng		
Cổ tức	-	436.281.771
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	474.166.000	583.637.000
Thành viên khác trong Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	814.022.000	921.938.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao	1.304.000.000	1.543.449.500

35. Các hoạt động đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	2019 VND	2018 VND
Cần trừ khoản phải thu của Công ty Mua bán điện và tiền lãi vay của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36.173.143.784	-
Cần trừ khoản phải thu và tiền gốc vay với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Thuyết minh 18)	25.000.000.000	387.881.147.799
Cần trừ khoản phải thu và tiền lãi vay với Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.570.975.594	38.348.856.687
Chi phí trích trước cho sửa chữa lớn	7.156.168.317	15.777.897.723

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Phụ lục báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh điện theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
1. Nhiên liệu	1.303.822.059	1.502.564.332
2. Vật liệu	4.323.333.084	3.386.459.485
3. Lương và bảo hiểm xã hội	37.781.422.720	49.602.225.747
Lương CNV	33.785.190.000	45.872.679.000
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.996.232.720	3.729.546.747
4. Khấu hao TSCĐ	80.904.863.358	262.707.675.317
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	10.387.983.286	10.818.414.204
Điện dùng nội bộ	3.635.179.709	2.621.944.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.752.803.577	8.196.469.344
6. Chi phí sửa chữa lớn	25.058.883.532	19.920.345.275
Sửa chữa lớn thuê ngoài	17.097.444.306	19.920.345.275
Sửa chữa lớn tự làm	7.961.439.226	-
7. Chi phí bằng tiền khác	62.523.965.572	97.311.644.826
Thuế tài nguyên	29.147.934.119	49.547.005.812
Phí môi trường rừng	11.269.081.548	20.732.772.024
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	9.816.349.000	13.097.430.000
Thuế đất	12.535.306	10.469.437
Ăn ca	1.332.675.500	1.360.859.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	21.280.875	34.189.201
Chi phí bằng tiền khác	10.924.109.224	12.528.919.352
Cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)	222.284.273.611	445.249.329.186
Chi phí lãi vay	19.388.802.071	38.123.495.577
Chênh lệch tỷ giá	10.625.250	-
Tổng	241.683.700.932	483.372.824.763

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

